

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - BẾN TRE

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301026370 ngày 17 tháng 03 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 02 ngày 31 tháng 05 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp Phước Hậu, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Văn Tuấn	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thuý	Ủy viên
Ông Nguyễn Sơn Dương	Ủy viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Văn Tuấn	Giám đốc
Bà Lê Thị Tố Uyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Lưu Văn Tuấn
Giám đốc

Ngày 04 tháng 03 năm 2019



Số: 33-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre, được lập ngày 4/3/2019, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, được trình bày như số liệu tương ứng, chưa được kiểm toán.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.842.569.455	145.279.819.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.751.453.677	8.665.733.821
1. Tiền	111		251.453.677	8.665.733.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.747.721.020	129.983.227.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.922.865.100	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	708.668.000	129.983.227.075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	116.187.920	-
III. Hàng tồn kho	140	V.5	47.006.825.257	-
1. Hàng tồn kho	141		47.006.825.257	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.336.569.501	6.630.858.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.336.569.501	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.630.858.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		666.774.570.519	87.366.270.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	24.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		626.931.527.876	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	626.931.527.876	-
- Nguyên giá	222		642.322.286.517	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.390.758.641)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	67.631.873.341
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	67.631.873.341
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.819.042.643	19.734.397.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	39.819.042.643	19.734.397.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		786.617.139.974	232.646.090.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		696.906.858.792	146.146.090.255
I. Nợ ngắn hạn	310		222.177.159.960	153.650.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	78.735.537.651	148.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	69.027.682.673	5.100.000
3. Phải trả người lao động	314		-	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	5.229.605.278	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.184.334.358	50.400
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	68.000.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		474.729.698.832	145.992.439.855
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	474.729.698.832	145.992.439.855
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.710.281.182	86.500.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	89.710.281.182	86.500.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	86.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	86.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.289.718.818)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(10.289.718.818)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		786.617.139.974	232.646.090.255


Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hà

Ngày 04 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Tô Thế Châu

Giám đốc



Lưu Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		140.497.559.881	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	140.497.559.881	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	132.834.327.828	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.663.232.053	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.969.472.296	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.741.544.115	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.740.468.130	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	299.021.416	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.211.661.174	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.619.522.356)	-
11. Thu nhập khác	31	VI.7	329.803.538	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		329.803.538	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.289.718.818)	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.289.718.818)	-
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.115)	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hồng Hà

Tô Thế Châu

Lưu Văn Tuấn

Ngày 04 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2018

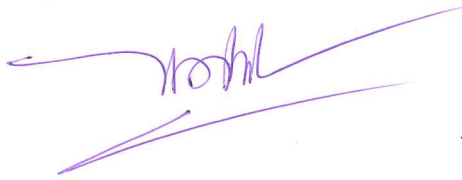
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.289.718.818)	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.390.758.641	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(785.982.624)	-
- Chi phí lãi vay	06	15.740.468.130	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.055.525.329	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	98.842.365.048	(136.614.086.068)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.006.825.257)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	100.393.106.155	153.650.400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.421.215.119)	(19.734.397.025)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.461.387.524)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	138.401.568.632	(156.194.832.693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(525.339.090.377)	(67.631.873.341)
2. Tiền thu lãi cho vay	27	785.982.624	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(524.553.107.753)	(67.631.873.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.500.000.000	86.500.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	446.790.258.977	145.992.439.855
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.053.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	410.237.258.977	232.492.439.855
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	24.085.719.856	8.665.733.821
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.665.733.821	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	32.751.453.677	8.665.733.821

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Hồng Hà

Tô Thế Châu

Lưu Văn Tuấn

Ngày 04 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301026370 ngày 17 tháng 03 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 31 tháng 05 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp Phước Hậu, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Sản xuất kinh doanh cồn - rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 11 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	251.453.677	8.665.733.821
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn)	32.500.000.000	-
Cộng	32.751.453.677	8.665.733.821

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn (bên liên quan)	36.922.865.100	-
Cộng	36.922.865.100	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	113.155.769.275
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (bên liên quan)	-	2.715.000.000
KRONES AG	-	13.324.457.800
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co (bên liên quan)	214.368.000	-
Trả trước cho người bán khác	494.300.000	788.000.000
Cộng	708.668.000	129.983.227.075

4. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	116.187.920	-
Lãi tiền gửi dự thu	106.534.249	-
Phải thu khác	9.653.671	-
Phải thu dài hạn khác	24.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	24.000.000	-
Cộng	140.187.920	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.107.849.562	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	7.885.265.213	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.710.499.404	-	-	-
Thành phẩm	5.303.211.078	-	-	-
Cộng	47.006.825.257	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.336.569.501	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.336.569.501	-
Chi phí trả trước dài hạn	39.819.042.643	19.734.397.025
Vỏ chai, kết chờ phân bổ	18.237.924.702	-
Chi phí thuê đất trả trước	19.666.811.091	19.734.397.025
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.914.306.850	-
Cộng	42.155.612.144	19.734.397.025

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	197.398.891.049	442.887.860.377	2.035.535.091	642.322.286.517
- Mua trong năm	-	-	2.035.535.091	2.035.535.091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	197.398.891.049	442.887.860.377	-	640.286.751.426
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	197.398.891.049	442.887.860.377	2.035.535.091	642.322.286.517
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	664.411.903	14.655.813.205	70.533.533	15.390.758.641
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	664.411.903	14.655.813.205	70.533.533	15.390.758.641
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	196.734.479.146	428.232.047.172	1.965.001.558	626.931.527.876

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là: 626.931.527.876 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy bia Sài Gòn – Bến Tre	-	67.631.873.341
Cộng	-	67.631.873.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	22.635.977.966	148.500.000
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	46.461.322.799	-
Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất Năng Lượng Xanh	1.680.650.192	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An	1.481.626.150	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.366.790.920	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn – Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi	46.188.450	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	100.493.561	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	2.890.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.072.487.613	-
Cộng	78.735.537.651	148.500.000

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	22.635.977.966	148.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn – Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi	46.188.450	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	100.493.561	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	2.890.000.000	-

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.448.694.552	-	6.448.694.552
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.860.217.295	(13.860.217.295)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	123.752.006.874	(61.235.237.168)	62.516.769.706
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.817.591	(27.817.591)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.100.000	127.572.571	(70.454.156)	62.218.415
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	100.857.225	(100.857.225)	-
Các loại thuế khác	-	3.005.400	(3.005.400)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	130.200.000	(130.200.000)	-
Cộng	5.100.000	144.450.371.508	(75.427.788.835)	69.027.682.673

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.279.080.606	-
Chi phí phải trả khác	950.524.672	-
Cộng	5.229.605.278	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co (bên liên quan)	150.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	370.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	664.334.358	50.400
Cộng	1.184.334.358	50.400

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	-	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000
Vay dài hạn	145.992.439.855	446.790.258.977	(118.053.000.000)	-	474.729.698.832
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	145.992.439.855	446.790.258.977	(118.053.000.000)	-	474.729.698.832
Cộng	145.992.439.855	514.790.258.977	(118.053.000.000)	-	542.729.698.832

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP.HCM theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HDDCVDADDT/NHCT908-BIASAIGONBENTRE ngày 10/08/2017. Thời hạn vay 108 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ hàng tháng. Mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn - Bến Tre công suất 50 triệu lít/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 542.729.698.832 đồng (trong đó: 68.000.000.000 đồng đến hạn nên đã được phân loại là nợ ngắn hạn).

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	86.500.000.000	-	86.500.000.000
Số dư cuối năm trước	86.500.000.000	-	86.500.000.000
Số dư đầu năm nay	86.500.000.000	-	86.500.000.000
Tăng vốn trong năm nay	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Lỗ trong năm nay	-	(10.289.718.818)	(10.289.718.818)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(10.289.718.818)	89.710.281.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	20.000.000.000	20	20.000.000.000	23,12
Các cổ đông khác	80.000.000.000	80	66.500.000.000	76,88
Cộng	100.000.000.000	100	86.500.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.500.000.000	-
Vốn góp đầu năm	13.500.000.000	86.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	86.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	139.580.129.536	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	917.430.345	-
Cộng	140.497.559.881	-
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	139.580.129.536	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	131.945.407.872	-
Giá vốn bán hàng hóa khác	888.919.956	-
Cộng	132.834.327.828	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	785.982.624	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.183.489.672	-
Cộng	1.969.472.296	-

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	15.740.468.130	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.075.985	-
Cộng	15.741.544.115	-

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	92.006.792	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.014.624	-
Cộng	299.021.416	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.976.445.462	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	676.751.293	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.533.533	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	232.964.405	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.598.032	-
Chi phí bằng tiền khác	760.368.449	-
Cộng	4.211.661.174	-

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	329.803.538	-
Cộng	329.803.538	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.289.718.818)	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	779.745.858	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	779.745.858	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(9.509.972.960)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

9. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.289.718.818)	-
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.289.718.818)	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.230.933	-
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.115)	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.310.823.225	-
Chi phí nhân công	5.727.407.431	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.390.758.641	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.913.766.740	-
Chi phí khác bằng tiền	1.015.964.863	-
Cộng	157.358.720.900	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	134.877.452.223
Công ty TNHH 1 TV Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua vỏ chai, két, pallet, chi phí hao bề vỏ chai	29.256.135.549
Công ty TNHH 1 TV Cơ khí Sabeco	Bên liên quan	Mua máy móc thiết bị	485.100.000
Công ty TNHH 1 TV Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	Bên liên quan	Mua khí CO2	32.467.050
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bên liên quan	Mua tài sản cố định	29.607.974.744

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	482.627.442	-

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.751.453.677	8.665.733.821	32.751.453.677	8.665.733.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.039.053.020	-	37.039.053.020	-
Cộng	69.790.506.697	8.665.733.821	69.790.506.697	8.665.733.821
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	542.729.698.832	145.992.439.855	542.729.698.832	145.992.439.855
Chi phí phải trả	5.229.605.278	-	5.229.605.278	-
Phải trả người bán	78.735.537.651	148.500.000	78.735.537.651	148.500.000
Phải trả khác	1.184.334.358	50.400	1.184.334.358	50.400
Cộng	627.879.176.119	146.140.990.255	627.879.176.119	146.140.990.255

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.7, V.13). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	153.149.477.287	474.729.698.832	627.879.176.119
Các khoản vay	68.000.000.000	474.729.698.832	542.729.698.832
Phải trả người bán	78.735.537.651	-	78.735.537.651
Chi phí phải trả	5.229.605.278	-	5.229.605.278
Phải trả khác	1.184.334.358	-	1.184.334.358
Số đầu năm	148.550.400	145.992.439.855	146.140.990.255
Các khoản vay	-	145.992.439.855	145.992.439.855
Phải trả người bán	148.500.000	-	148.500.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	50.400	-	50.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hà

Ngày 04 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Tô Thế Châu

Giám đốc



Lưu Văn Tuấn